

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LẠNG SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2022/DS-PT
Ngày 22-8-2022
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Đức Châm

Các Thẩm phán: Ông Cao Đức Chiến

Ông Lộc Sơn Thái

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hà Mi - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa:
Bà Hoàng Thị Ngân - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 17/2022/TLPT-DS ngày 06 tháng 6 năm 2022 về việc Tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2022/DS-ST ngày 20 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 27/2022/QĐ-PT ngày 26 tháng 7 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số: 46/2022/QĐ-PT ngày 11 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Chu Thị L, sinh năm 1966. Địa chỉ: Thôn L, xã H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Dương Thị Quỳnh H - Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

- Bị đơn: Ông Triệu Văn D, sinh năm 1962. Địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà Chu Bích T - Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Hoàng Tru A, sinh năm 2002. Địa chỉ: Thôn L, xã H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Chu Thị L, sinh năm 1966. Địa chỉ: Thôn L, xã H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn (Văn bản ủy quyền ngày 21 tháng 11 năm 2021); có mặt.

2. Anh Hoàng Văn Đ, sinh năm 1991. Địa chỉ: Thôn Đ, xã H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

3. Chị Hoàng Thị Thu H, sinh năm 1993. Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện B, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

4. Bà Hoàng Thị T, sinh năm 1962. Địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

5. Anh Triệu Văn M, sinh năm 1993. Địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Hoàng Thị T và anh Triệu Văn M: Ông Triệu Văn D, sinh năm 1962. Địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn (Văn bản ủy quyền ngày 18 tháng 11 năm 2021); có mặt.

6. Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Lạng Sơn.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hoàng Văn H - Chuyên viên Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện H, tỉnh Lạng Sơn (Văn bản ủy quyền số: 1929/GUQ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2021); vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Bà Chu Thị L, là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và Bản án dân sự sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Theo đơn khởi kiện ngày 02 tháng 11 năm 2021, trong quá trình tố tụng, tại phiên tòa nguyên đơn bà Chu Thị L trình bày: Diện tích đất tranh chấp với ông Triệu Văn D thuộc thửa đất số 133, tờ bản đồ số 66, diện tích 274,5m², địa chỉ tại Đ thuộc thôn L, xã H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn, đất đã được Ủy ban nhân dân (gọi tắt là UBND) huyện H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (gọi tắt là GCNQSDĐ), số BK 579588 ngày 12/10/2013, cho hộ ông Triệu Văn D, bà Hoàng Thị T. Đất tranh chấp có nguồn gốc của gia đình nhà chồng bà Chu Thi Loan là ông Hoàng Văn T (chết năm 2005). Ông T kết hôn với vợ cả bà Hoàng Thị N, có 02 người con Hoàng Văn Đ, Hoàng Thị Thu H. Năm 2000 ông Hoàng Văn T ly hôn với bà Hoàng Thị N. Sau khi ly hôn năm 2002 ông Hoàng Văn T kết hôn với bà Chu Thị L và có 01 người con là Hoàng Tru A. Trong năm 2002 ông Hoàng Văn T chồng bà Chu Thị L có đưa đi nhận đất của gia đình để canh tác, có bà Hoàng Thị A chứng kiến vì đất nhà bà A giáp danh đất tranh chấp (bà A đã chết năm 2019). Khi đi nhận đất của gia đình thì UBND xã đang quản lý thửa đất số 133, lúc đó diện tích đất tranh chấp chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quá trình quản lý, sử dụng đất tranh chấp của bố mẹ chồng nguyên đơn từ trước năm 1969 đến năm 1982, do hợp tác xã thu hồi đất nên gia đình bố mẹ chồng nguyên đơn không canh tác, quản lý sử dụng. Do là đất có nguồn gốc của gia đình nhà chồng nên ngày 17 tháng 5 năm 2007, anh em trong dòng họ họp tại nhà nguyên đơn và lập Biên bản họp dòng họ Hoàng về việc phân chia tài sản, đất đai (biên bản họp không có xác nhận của chính quyền). Nội dung biên bản họp dòng họ đã thống nhất phân chia các tài sản, đất trong đó có nội dung liên quan đến đất Đ như sau: *“Riêng mảnh đất trên giếng nhà M ở Đ cho phép bà L bán để lấy tiền làm nhà cho con A”*. Tuy biên bản không ghi rõ là chia thừa đất nào, cụ thể diện tích bao nhiêu, tứ cận tiếp giáp với ai nhưng trong biên bản đều có tên địa danh để xác định vị trí, việc phân chia tài sản này là sự đồng thuận của dòng họ, thể hiện đất thuộc quyền quản lý sử dụng của họ Hoàng nên mới có sự phân chia đất đai tài sản.

Khi còn sống mẹ chồng nguyên đơn cụ Hoàng Thị T (chết năm 2016) kể lại, thừa đất tranh chấp số 133, từ năm 1982 hợp tác xã quy hoạch làm đường cho trâu đi, việc quy hoạch chỉ thông báo qua loa phát thanh, sau khi hợp tác xã giải thể thì đất do UBND xã quản lý, từ năm 1982 đến năm 2009 xã vẫn giữ đất làm đường cho trâu đi nên gia đình nhà chồng nguyên đơn không quản lý, canh tác.

Đến năm 2010, khi đo đạc bản đồ địa chính, xã trả lại đất cho các hộ dân để canh tác và làm thủ tục cấp GCNQSDĐ, tuy nhiên bà Chu Thị L cho rằng Trưởng thôn không thông báo cho biết vì thời điểm này bà Hoàng Thị N (vợ cũ ông Hoàng Văn T) đang tranh chấp đất với bà Chu Thị L trong đó có thửa đất hiện nay đang tranh chấp với ông Triệu Văn D, vì vậy bà Chu Thị L không kê khai thửa đất số 133 để cấp GCNQSDĐ dẫn đến hộ bị đơn đi đăng ký kê khai và được cấp GCNQSDĐ. Mặc dù bị đơn được cấp GCNQSDĐ từ năm 2013 đối với đất tranh chấp, nhưng gia đình bị đơn ít khi sử dụng, từ năm 1990 đến nay gia đình bị đơn dùng thửa đất để gieo mạ khoảng 5 lần, ngoài gieo mạ thì không canh tác gì. Hiện nay hồ sơ cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 133, không tìm thấy nên không có căn cứ đảm bảo trình tự thủ tục cấp GCNQSDĐ cho hộ ông D đúng quy định của pháp luật.

Đến đầu năm 2018, nguyên đơn làm nhà ở khu Đ thì xảy ra tranh chấp thửa đất với ông Triệu Văn D đối với thửa đất số 133, nguyên nhân do ông Triệu Văn D nhận thửa đất số 133 là của ông Triệu Văn D và không cho nguyên đơn canh tác nên tranh chấp phát sinh từ đó. Năm 2020, nguyên đơn được UBND xã thông báo gia đình nào có đất chưa được cấp sổ thì lên đăng ký làm thủ tục, khi nguyên đơn lên đăng ký thì được biết thửa đất số 133 đã được cấp GCNQSDĐ cho bị đơn. Việc UBND huyện cấp GCNQSDĐ cho hộ ông D là không đúng đối tượng, vì nguồn gốc đất này là của nhà chồng nguyên đơn.

Do đó, bà Chu Thị L yêu cầu khởi kiện buộc hộ ông Triệu Văn D trả lại thửa đất số 133 cho bà Chu Thị L và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 579588 mang tên hộ ông Triệu Văn D, do UBND huyện H cấp ngày 12/10/2013.

Bị đơn ông Triệu Văn D trình bày: Thừa đất tranh chấp số 133 ngày xưa bỏ hoang không ai sử dụng, đến năm 1989, 1990, vì có nhu cầu sử dụng đất để gieo mạ nên bị đơn có đắp đất, be bờ để gieo mạ, do chỉ sử dụng để gieo mạ nên ít sử dụng. Từ năm 1989 đến nay mới sử dụng gieo mạ khoảng 10 lần. Quá trình quản lý, sử dụng từ năm 1989 đến năm 2018 không xảy ra tranh chấp đất với ai, kể cả với ông Hoàng Văn T chồng bà Chu Thị L. Năm 2011, cơ quan chức năng tiến hành đo đạc lại bản đồ địa chính xã H, gia đình bị đơn đã làm thủ tục đăng ký, kê khai và được cấp GCNQSDĐ vào năm 2013.

Đến năm 2018, bà Chu Thị L nhận thừa đất số 133 là của bà Chu Thị L nên hai bên xảy ra tranh chấp, năm 2021 bà L khởi kiện đến Tòa án, việc khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ, vì bà Chu Thị L chừa bao giờ quản, sử dụng thửa đất này. Về nguồn gốc thửa đất tranh chấp ngày xưa bỏ hoang, năm 1989, 1990, ông Dũng có nhu cầu sử dụng nên đã đắp đất, be bờ thửa đất này để sử dụng gieo mạ nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Chu Thị L.

Người làm chứng: Ông Nông Trung R là người làm chứng phía nguyên đơn khai từ năm 1982, gia đình nhà chồng nguyên đơn cũng như vợ chồng nguyên đơn không canh tác gì trên đất.

Đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch UBND huyện H trình bày: Về trình tự thủ tục cấp GCNQSDĐ số phát hành BK 579588, ngày 12 tháng 10 năm 2013, cho hộ ông Triệu Văn D, đối với thửa đất số 133, tờ bản đồ số 66, được cấp theo dự án đo đạc bản đồ địa chính xã H. Tại thời điểm cấp không có đơn kiến nghị gì về việc cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Triệu Văn D. Theo bản đồ giải thửa năm 1997, thửa đất số 297, diện tích 348m², thuộc tờ bản đồ giải thửa xã H, trong sổ mục kê được xác định đối tượng quản lý là UBND xã. Năm 2010, xã H được đo đạc bản đồ địa chính, thì thửa đất số 297, diện tích 348m², thuộc tờ bản đồ giải thửa xã H trong bản đồ địa chính được thể hiện là thửa đất số 133, diện tích 274,5m², thuộc tờ bản đồ địa chính số 66 xã H, trong sổ mục kê đất đai được xác định đối tượng sử dụng, quản lý là hộ ông Triệu Văn D.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan phía nguyên đơn: Anh Hoàng Tru A nhất trí với trình bày của nguyên đơn.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan phía bị đơn: Bà Hoàng Thị T, anh Triệu Văn M nhất trí với trình bày của bị đơn.

Quá trình giải quyết vụ án anh Hoàng Văn Đ, chị Hoàng Thị Thu H vắng mặt, không có văn bản trình bày ý kiến.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2022/DS-ST ngày 20/4/2022 của Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn đã quyết định:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Hộ ông Triệu Văn D tiếp tục được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất tranh chấp 274,5m² thuộc thửa đất số 133, tờ bản đồ số 66, đất đã được Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Lạng Sơn, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số

phát hành BK 579588, ngày 12 tháng 10 năm 2013, cho hộ ông Triệu Văn D, tứ cận cụ thể như sau:

Phía Đông giáp thửa đất số 118(Có vị trí đỉnh thửa: A3, A4, A5);Phía Tây giáp thửa số 158, 111 (Có vị trí đỉnh thửa: A8, A9, A10, A11, A12, A13, A14, A15); Phía Nam giáp thửa đất số 118(Có vị trí đỉnh thửa: A5, A6, A7, A8); Phía Bắc giáp thửa đất số 112, 118 (Có vị trí đỉnh thửa: A3, A2, A1, A15) *(Chi tiết cụ thể có sơ họa trích đo kèm theo)*.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng, nghĩa vụ chịu lãi suất chậm trả, án phí, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Trong thời hạn luật định, nguyên đơn bà Chu Thị L kháng cáo Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm nêu trên theo hướng hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm, để hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 579588 mang tên hộ gia đình ông Triệu Văn D, bà Hoàng Thị T, buộc hộ ông Triệu Văn D phải trả lại cho bà Chu Thị L diện tích đất 274,5m² thuộc thửa đất số 133, tờ bản đồ số 66.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn bà Chu Thị L giữ nguyên nội dung kháng cáo; bị đơn ông Triệu Văn D không đồng ý với nội dung kháng cáo và đề nghị giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

1. Việc chấp hành pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử, nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng.

2. Về quan điểm giải quyết vụ án:

1. Tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo:

Bà Chu Thị L kháng cáo trong thời hạn theo quy định tại Điều 273 BLTTDS nên kháng cáo hợp lệ.

2. Về nội dung kháng cáo

Diện tích đất tranh chấp được xác định là 274,5m² thuộc thửa số 133, tờ bản đồ 66 đã được cấp GCNQSDĐ ngày 12/10/2013 cho hộ ông Triệu Văn D. Về nguồn gốc đất các bên đương sự trình bày khác nhau về nguồn gốc đất và không đưa ra được tài liệu chứng minh. Về quá trình quản lý, sử dụng: Bà Chu Thị L trình bày gia đình chồng bà quản lý, sử dụng đất đến năm 1982 thì không làm nữa do Hợp tác xã thu hồi làm đường cho trâu đi nhưng theo kết quả xác minh tại UBND xã H, không có việc UBND xã thu hồi đất để làm đường cho trâu đi. Bà L cho biết đến năm 2010 khi xã trả lại đất thì gia đình vẫn không sử dụng. Bà cũng thừa nhận từ trước đến nay chưa sử dụng diện tích đất tranh chấp, điều này phù hợp với lời trình bày của người làm chứng là ông Nông Trung R. Theo kết quả xác minh tại UBND xã H thì phía nguyên đơn cũng như UBND xã

chưa bao giờ quản lý, sử dụng đất tranh chấp. Bị đơn ông Triệu Văn D trình bày từ khoảng năm 1989, 1990 mới bắt đầu sử dụng thửa đất tranh chấp, mục đích là để làm ruộng gieo mạ được khoảng 05 lần, theo như vợ ông D nói là khoảng gần 10 lần và mỗi lần gieo mạ sử dụng đất khoảng 1,5 tháng, như vậy việc sử dụng đất cũng chưa được thường xuyên, theo tờ bản đồ 66 thửa 133 được phân loại đất LUK tức là đất trồng lúa còn lại. Do vậy, lời trình bày của bị đơn phù hợp với việc phân loại đất của cơ quan có thẩm quyền, xác định thửa đất tranh chấp là đất lúa. Như vậy, có đủ căn cứ xác định từ năm 1982 nguyên đơn không quản lý, sử dụng diện tích đất tranh chấp, từ năm 1989, 1990 đến nay thửa đất do bị đơn là người trực tiếp quản lý, sử dụng, việc sử dụng đất của bị đơn là phù hợp với phân loại đất lúa trong bản đồ địa chính. Về văn bản phân chia đất do bà Chu Thị L giao nộp: Bà Chu Thị L và người làm chứng ông Nông Trung R đều trình bày đến thời điểm năm 2007 khi lập văn bản phân chia đất thì các thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chưa được cơ quan có thẩm quyền công nhận là của gia đình bố mẹ ông T. Những người tham gia việc phân chia, lập văn bản đều là thành viên gia đình, dòng họ, không được chính quyền xác nhận, việc phân chia không rõ số thửa, số tờ bản đồ, không rõ diện tích. Bà Chu Thị L cho rằng trong biên bản phân chia đất có ghi đất trên giếng nhà M ở Đ chính là diện tích đất tranh chấp là không có cơ sở vì bà cũng thừa nhận ở khu vực Đ hiện nay bà đã làm nhà từ năm 2018 và bà cũng có 02 thửa đất khác ở khu vực Đ đều được phân chia theo biên bản họp họ, ngoài ra còn có diện tích là đường liên thôn, diện tích đất ông Triệu Văn S đang sử dụng,... Do vậy, văn bản phân chia đất do bà Chu Thị L giao nộp không được coi là căn cứ để xác định quyền sử dụng đất cho bà Chu Thị L. Theo Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H thì hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 579588 cho hộ ông Triệu Văn D ngày 12/10/2013 đối với thửa đất số 133 tờ bản đồ 66 diện tích 274,5m² hiện không tìm thấy. Tuy nhiên, cả nguyên đơn và bị đơn đều được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong đợt xã H thực hiện dự án đo đạc bản đồ địa chính và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho nhân dân trên địa bàn xã từ năm 2010 đến năm 2013. Bà Chu Thị L trình bày thời điểm năm 2010 vợ cũ của ông T tranh chấp với bà nhiều thửa đất trong đó có thửa 133 nên bà không được trưởng thôn thông báo đi kê khai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng lời trình bày của bà là hoàn toàn mâu thuẫn vì năm 2011, bà Chu Thị L đi kê khai, đến năm 2013 bà được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 02 thửa đất là thửa 91 và thửa 108 đều thuộc tờ bản đồ 66 nhưng bà không đăng ký kê khai cấp giấy đối với thửa 133. Ngoài ra, vợ cũ của ông T tranh chấp với bà Chu Thị L diện tích đất ở khu vực khác, không phải thửa đất 133 nên việc bà cho rằng Trưởng thôn không thông báo nên bà không đi kê khai cấp giấy là không có cơ sở. Bị đơn ông Triệu Văn D là người quản lý, sử dụng thửa 133 đã thực hiện việc kê khai và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 133, tờ bản đồ 66. Do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà Chu Thị L buộc ông Triệu Văn D trả lại diện tích 274,5m² thuộc thửa 133, tờ bản đồ 66 và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông Triệu Văn D. Tuy nhiên, phần quyết định của bản án sơ thẩm không tuyên địa danh, địa chỉ cụ thể của thửa đất số 133, tờ bản đồ 66 mà

hộ ông Triệu Văn D được quyền quản lý sử dụng là chưa đầy đủ, cần rút kinh nghiệm.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 BLTTDS xử không chấp nhận kháng cáo của bà Chu Thị L, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 04/2022/DS-ST ngày 20/4/2022 của TAND huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn.

Về án phí phúc thẩm: Bà Chu Thị L là người dân tộc thiểu số sinh sống ở vùng kinh tế đặc biệt khó khăn nên thuộc đối tượng được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Phiên tòa đã được triệu tập hợp lệ, các đương sự vắng mặt đã có văn bản ủy quyền và có ý kiến đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn về việc đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm nêu trên theo hướng hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm, để hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 579588 mang tên hộ gia đình ông Triệu Văn D, bà Hoàng Thị T, buộc hộ ông Triệu Văn D phải trả lại cho bà Chu Thị L diện tích đất 274,5m² thuộc thửa đất số 133, tờ bản đồ số 66, nhận thấy:

[3] Bà Chu Thị L và ông Triệu Văn D tranh chấp thửa đất số 133 tờ bản đồ 66 bản đồ địa chính xã H, diện tích 274,5m². Theo kết quả xác minh, thu thập chứng cứ thửa đất số 133, tờ bản đồ 66, trước đây là thửa 297 tờ bản đồ 34 diện tích 348m².

[4] Về nguồn gốc đất tranh chấp theo nguyên đơn bà Chu Thị L cho rằng thửa đất tranh chấp có nguồn gốc trước đây là của bố mẹ chồng bà Chu Thị L khai phá, sử dụng, lời trình bày này phù hợp với lời trình bày của ông Nông Trung R và bà Triệu Thị K là người làm chứng. Tuy nhiên năm 1982 đưa vào Hợp tác xã quản lý sử dụng và cũng từ năm 1982 đến khi xảy ra tranh chấp gia đình nhà chồng cũng như vợ chồng bà Chu Thị L chưa bao giờ quản lý sử dụng. Đối với 02 người làm chứng thì ông Nông Trung R có quan hệ họ hàng với bà L. Bị đơn ông Triệu Văn D trình bày thửa đất đang tranh chấp trước đây là đất hoang và từ năm 1989, 1990 gia đình ông bắt đầu khai phá và quản lý, sử dụng để gieo mạ, ngoài ra không canh tác gì. Tuy nhiên ngoài lời khai của các đương sự, cả 02 bên đương sự không đưa ra được tài liệu chứng minh quá trình quản lý sử dụng hợp pháp của mình. Từ năm 2010, trong sổ mục kê đất đai thửa đất 133 đang tranh chấp thể hiện chủ sử dụng đất là của hộ ông Triệu Văn D đang quản lý sử dụng.

[5] Theo như nội dung Biên bản họp ngày 17/5/2007, thì việc phân chia đất chỉ trong nội bộ gia đình, dòng họ, biên bản phân chia không ghi Chủ thể sử dụng đất được chia bao nhiêu thửa đất, cụ thể thửa đất nào, diện tích, tứ cận, vị

trí, địa danh thửa đất ở Đ nên không thể xác định được, biên bản họp phân chia không được chính quyền địa phương chứng kiến, xác nhận. Tại thời điểm chia đất năm 2007, trong gia đình nguyên đơn chưa ai được cấp GCNQSDĐ hoặc có tên trong sổ mục kê, sổ địa chính đối với mảnh đất ở Đ, mà tại thời điểm chia đất năm 2007, theo sổ mục kê lập năm 1998, thì đất do UBND xã quản lý, thực tế hộ ông Triệu Văn D đang là người sử dụng.

[6] Quá trình quản lý, sử dụng đất: Theo tài liệu có trong hồ sơ thể hiện từ năm 1982 đến nay nguyên đơn chưa bao giờ quản lý sử dụng đất tranh chấp, gia đình nhà chồng nguyên đơn cũng không quản lý, sử dụng. Từ năm 1989, 1990 đến nay thửa đất do bị đơn là người quản lý, sử dụng. Tuy không cung được hồ sơ cấp GCNQSDĐ do bị thất lạc, nhưng căn cứ vào ý kiến của Đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch UBND huyện H khẳng định về trình tự thủ tục cấp GCNQSDĐ số phát hành BK 579588, ngày 12 tháng 10 năm 2013, cho hộ ông Triệu Văn D, đối với thửa đất số 133, tờ bản đồ số 66, được cấp theo dự án đo đạc bản đồ địa chính xã H. Tại thời điểm cấp không có đơn kiến nghị gì về việc cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Triệu Văn D. Theo bản đồ giải thửa năm 1997, thửa đất số 297, diện tích 348m², thuộc tờ bản đồ giải thửa xã H, trong sổ mục kê được xác định đối tượng quản lý là UBND xã H. Năm 2010, xã H được đo đạc bản đồ địa chính, thì thửa đất số 297, diện tích 348m², thuộc tờ bản đồ giải thửa xã H trong bản đồ địa chính được thể hiện là thửa đất số 133, diện tích 274,5m², thuộc tờ bản đồ địa chính số 66 xã H, trong sổ mục kê đất đai được xác định đối tượng sử dụng, quản lý là hộ ông Triệu Văn D. Trong thời gian hộ ông Triệu Văn D làm thủ tục đăng ký kê khai và được cấp GCNQSDĐ đối với thửa 133, thì bà Chu Thị L cũng làm thủ tục đăng ký kê khai QSDĐ và ngày 31/12/2013 bà Chu Thị L được UBND huyện H cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 91, 108, tờ bản đồ số 66, thửa đất số 218, tờ bản đồ số 38, cùng thời điểm đăng ký kê khai quyền sử dụng đất hộ ông Triệu Văn D, ngày 12/10/2013 hộ ông Triệu Văn D được Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Lạng Sơn cấp GCNQSDĐ thửa đất số 133, hiện đang tranh chấp. Theo quy định tại điểm a tiểu mục 2.4 mục 2 phần II Nghị quyết 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10 tháng 8 năm 2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và khoản 2 Điều 10 của Luật Đất đai 2003, thì nguyên đơn không có quyền đòi lại quyền sử dụng đất, điểm a tiểu mục 2.4 mục 2 phần II Nghị quyết 02/2004/NQ-HĐTP, quy định: *“Chủ cũ hoặc người thừa kế của người đó không có quyền đòi lại quyền sử dụng đất nếu đất đó đã được giao cho người khác sử dụng và họ đã được Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ...”*.

[7] Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Chu Thị L về việc đòi quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 133, tờ bản đồ số 66, đất đã được Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Lạng Sơn, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành BK 579588, ngày 12 tháng 10 năm 2013, cho hộ ông Triệu Văn D là đúng. Hộ ông Triệu Văn D tiếp tục được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất tranh chấp 274,5m² thuộc thửa đất số 133, tờ bản đồ số 66, bản đồ địa chính xã H. Tuy nhiên phần quyết định của bản án sơ thẩm không tuyên thửa đất tranh chấp thuộc địa danh nào, chỉ nêu tứ cận tiếp

giáp có trích đo sơ họa thửa đất kèm theo dẫn đến khó khăn cho công tác thi hành án nên cần sửa đổi bổ sung cho phù hợp và xác định đất tranh chấp thuộc thửa đất số 133, tờ bản đồ số 66, diện tích 274,5m², địa chỉ tại: Đ, thôn L, xã H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Ngoài ra phần quyết định của bản án sơ thẩm không tuyên buộc phía nguyên đơn bà Chu Thị L phải chấm dứt hành vi tranh chấp quyền sử dụng đất với bên bị đơn ông Triệu Văn D là thiếu sót cần sửa chữa bổ sung cho phù hợp.

[8] Từ những nhận định trên nhận thấy, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, sửa Bản án sơ thẩm số 04/2022/DS-ST ngày 20/4/2022 của Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn về phần xác định địa chỉ đất tranh chấp thuộc: Đ, thôn L, xã H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn; buộc phía nguyên đơn bà Chu Thị L phải chấm dứt việc tranh chấp quyền sử dụng đất với bị đơn ông Triệu Văn D và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan phía ông Triệu Văn D là bà Hoàng Thị T và anh Triệu Văn M.

[9] Về nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là người nộp tiền tạm ứng để chi phí cho việc xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản với tổng số tiền 1.600.000 đồng. Do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận, cấp sơ thẩm căn cứ các Điều 157, 158, 165, 166 của Bộ Luật Tố tụng dân sự, buộc nguyên đơn phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng là đúng quy định.

[10] Về án phí phúc thẩm: Bà Chu Thị L kháng cáo không được chấp nhận. Tuy nhiên bà Chu Thị L thuộc đối tượng là dân tộc thiểu số sống ở các xã vùng sâu, vùng xa, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và có đơn xin miễn án phí nên theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà Chu Thị L được miễn toàn bộ án phí phúc thẩm.

[11] Quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phúc thẩm phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308; khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Chu Thị L; sửa Bản án sơ thẩm số 04/2022/DS-ST ngày 20/4/2022 của Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn, cụ thể:

1. Quyền sử dụng đất: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Chu Thị L. Hộ ông Triệu Văn D tiếp tục được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất tranh chấp 274,5m² thuộc thửa đất số 133, tờ bản đồ số 66, đất đã

được Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Lạng Sơn, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành BK 579588, ngày 12 tháng 10 năm 2013, cho hộ ông Triệu Văn D; địa chỉ: Đ, thôn L, xã H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn, thửa đất có tư cận tiếp giáp cụ thể như sau:

Phía Đông giáp thửa đất số 118 (Có vị trí đỉnh thửa: A3, A4, A5); Phía Tây giáp thửa số 158, 111 (Có vị trí đỉnh thửa: A8, A9, A10, A11, A12, A13, A14, A15); Phía Nam giáp thửa đất số 118 (Có vị trí đỉnh thửa: A5, A6, A7, A8); Phía Bắc giáp thửa đất số 112, 118 (Có vị trí đỉnh thửa: A3, A2, A1, A15).

(Chi tiết cụ thể có sơ họa trích đo kèm theo)

2. Buộc bà Chu Thị L phải chấm dứt việc tranh chấp quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình ông Triệu Văn D và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Hoàng Thị T và anh Triệu Văn M đối với diện tích đất 274,5m² thuộc thửa đất số 133, tờ bản đồ số 66, bản đồ địa chính xã H, đất đã được Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Lạng Sơn, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành BK 579588, ngày 12 tháng 10 năm 2013, cho hộ ông Triệu Văn D.

2. Về chi phí tố tụng: Bà Chu Thị L phải chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, tổng số tiền 1.600.000 đồng (một triệu sáu trăm nghìn đồng). Xác nhận bà Chu Thị L đã nộp đủ số tiền này.

3. Về án phí: Bà Chu Thị L được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Hà Nội;
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Lạng Sơn;
- TAND h. Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND h. Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn;
- CCTHADS h. H, tỉnh Lạng Sơn;
- Các đương sự;
- Lưu: HS; Tòa DS; HCTP, KTNV&THA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Hồ Đức Châm

